

HIỆN ĐẠI HÓA VÀ TRUYỀN THÔNG HÓA TRONG BIẾN ĐỔI Ở MỘT LÀNG VIỆT ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Sửu
Trường Đại học KHXH và NV, Đại học QGHN
TS. Chu Thu Hường
Viện Bảo tồn Di tích, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Email: nvsuu@vnu.edu.vn

Tóm tắt: Tài liệu nghiên cứu về biến đổi của làng Việt thường nhấn mạnh đến những xu hướng phát triển theo hướng hiện đại. Một số nghiên cứu phân tích sự tăng cường dưới một số hình thức khác nhau của các yếu tố truyền thống, nhưng chưa phản ánh được sự song hành của hai quá trình hiện đại hóa và truyền thống hóa ở không ít làng Việt. Dựa vào tài liệu dân tộc học, với cách tiếp cận tiến trình và tiếp cận không gian, bài viết xem xét trường hợp làng Đồng Kỵ, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh để phân tích hai quá trình hiện đại hóa và truyền thống hóa đã diễn ra như thế nào và nguyên nhân của hiện tượng này là gì trong gần bốn thập niên Đổi mới gần đây ở Việt Nam.

Từ khóa: Hiện đại hóa, truyền thống hóa, làng Việt, Đồng Kỵ, Đổi mới.

Abstract: Studies on changes in Vietnamese villages typically focus on trends towards modernisation, overlooking the parallel process of traditionalisation. While some studies have highlighted the integration of traditional elements in diverse forms, few have addressed both processes in Vietnamese villages. This article, based on ethnographic records and utilising process and spatial approaches, analyses the co-occurrence of modernisation and traditionalisation and their causes in Dong Ky village, Tu Son city, Bac Ninh province, over nearly four decades of Doi Moi in Vietnam.

Keywords: Modernisation, traditionalisation, Vietnamese village, Dong Ky, Doi Moi.

Ngày nhận bài: 5/12/2022; ngày gửi phản biện: 3/1/2023; ngày duyệt đăng: 14/2/2023.

Mở đầu

Tìm hiểu làng Việt đã trở thành một hướng nghiên cứu tạo ra khối lượng tài liệu phong phú với những đề tài, điểm nghiên cứu, cách tiếp cận và cách lý giải đa dạng (Nguyễn Văn Sửu, Chu Thu Hường, 2015). Trong đó, không ít công trình đã tập trung phân tích những biến đổi làng Việt đương đại ở các chiều cạnh kinh tế, xã hội, lịch sử và văn hóa theo hướng hiện đại. Một số công trình khác xem xét sự tăng cường của các yếu tố truyền thống trong quá

trình biến đổi ở một số làng được nghiên cứu. Bài viết này có mục tiêu kết hợp tiếp cận quá trình với tiếp cận không gian và sử dụng tài liệu dân tộc học để phân tích sự hiện đại hóa và truyền thống hóa trong biến đổi của làng Đồng Kỵ từ khi Đổi mới. Về mặt khái niệm, hiện đại hóa được hiểu một cách đơn giản là quá trình biến đổi hướng đến tính hiện đại, trong khi truyền thống hóa là quá trình biến đổi hướng đến cái truyền thống. Nghiên cứu nhằm trả lời hai câu hỏi chính là hiện đại hóa và truyền thống hóa diễn ra như thế nào ở Đồng Kỵ? Vì sao hai quá trình này song hành nhau? Bài viết ngụ ý rằng sự song hành của hai quá trình hiện đại hóa và truyền thống hóa trong biến đổi làng Đồng Kỵ không phải là trường hợp đặc thù mà phản ánh phần nào bức tranh biến đổi ở không ít làng Việt đương đại.

1. Truyền thống và hiện đại trong nghiên cứu biến đổi xã hội ở Việt Nam

Diễn ngôn về biến đổi xã hội ở Việt Nam gắn nhiều với quan điểm phát triển từ truyền thống lên hiện đại, được gọi là hiện đại hóa hay quá trình hiện đại hóa thông qua công nghiệp hóa, đô thị hóa và toàn cầu hóa. Từ đầu thế kỷ XX, các phong trào cải cách của một số nhà tư tưởng tư sản và tầng lớp tri thức đều hướng đến một xã hội Việt Nam hiện đại. Những thập niên 1960-1980, trong bối cảnh xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, thực hiện phong trào xây dựng nếp sống mới, con người mới xã hội chủ nghĩa, chính quyền địa phương ở nhiều làng quê đã tiến hành phá dỡ đình, chùa, miếu mạo làm ảnh hưởng đến thiết chế văn hóa truyền thống, nhiều phong tục truyền thống không được coi trọng, vì bị coi là di sản của xã hội thực dân phong kiến (Endres, 2001; 2002). Trong phát triển kinh tế, hiện đại hóa là quá trình phát triển theo mô hình xã hội chủ nghĩa kiểu Xô-viết thông qua nền kinh tế kế hoạch dựa vào cơ khí hóa, phát triển công nghiệp nặng và thực hiện nền nông nghiệp tập thể (Đặng Phong, 2005).

Sau khi mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung không còn phù hợp trong bối cảnh mới, Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới từ giữa những năm 1980. Trong bối cảnh đó, quan điểm mới về hiện đại hóa trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện rõ trong Nghị quyết số 07 năm 1994, khi Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng bàn về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới. Chiến lược này xác định rõ công nghiệp hóa ở khu vực nông thôn trong thập niên 1990 thông qua phương thức nhà nước và nhân dân cùng xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là điện, đường, trường, trạm... (Nguyễn Văn Sửu, 2004). Ở nhiều địa phương, Nhà nước cũng chủ trương xây dựng các khu công nghiệp, chuyển đổi đất nông nghiệp thành các khu công nghiệp, người nông dân thành công nhân, và hình thành nhiều khu đô thị mới trên đất nông nghiệp (Nguyễn Văn Sửu, 2009). Tiếp đó, Chương trình Xây dựng nông thôn mới được thực hiện với mục tiêu đưa nông thôn Việt Nam tiến mạnh hơn lên hiện đại.

Quá trình hiện đại hóa trong gần bốn thập niên Đổi mới làm biến đổi mạnh mẽ nông thôn Việt Nam nói riêng và xã hội Việt Nam nói chung theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, bên cạnh hiện đại, truyền thống cũng trở thành một diễn ngôn (Endres, 2002) ở nhiều nơi, từ trung ương

đến địa phương, từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Đổi mới ở Việt Nam cũng đánh dấu sự trỗi dậy của nhận thức về truyền thống và giá trị của văn hóa truyền thống. Ở khu vực nông thôn, đình, chùa, các di tích lịch sử và không gian thiêng được xây mới hoặc trùng tu. Nhiều lễ hội truyền thống được phục hồi. Không ít các giá trị truyền thống trong quan hệ gia đình, hôn nhân và đời sống xã hội nói chung cũng được đề cao. Trước sức ép của hiện đại hóa và toàn cầu hóa, diễn ngôn về truyền thống thúc đẩy nghiên cứu về các giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử, địa chí địa phương, công nhận di sản văn hóa diễn ra ở cả cấp trung ương và địa phương.

2. Truyền thống và hiện đại trong nghiên cứu làng Việt

Quá trình đổi mới và nền kinh tế thị trường ở Việt Nam làm biến đổi mạnh mẽ làng Việt. Trong bối cảnh đó, các nghiên cứu về làng Việt thiên về phân tích sự biến đổi làng theo xu hướng hiện đại hóa, thể hiện rõ trên hai trụ cột là công nghiệp hóa và đô thị hóa gắn với sự phát triển kinh tế, biến đổi xã hội và biến đổi văn hóa trong làng Việt (Nguyễn Văn Sửu, 2014). Một số công trình đã phân tích sự hồi sinh của văn hóa truyền thống. Tác giả Lương Văn Hy xem xét sự phát triển kinh tế làm tăng cường đời sống nghi lễ (Luong, 1993). Kleinen tìm hiểu sự hồi sinh của các yếu tố văn hóa truyền thống được tác giả gọi chung là quá khứ (Kleinen, 1999). Các nghiên cứu phân tích sự biến đổi làng ở những địa bàn diễn ra đô thị hóa mạnh có chung nhận định cho rằng đô thị hóa là động năng tạo nên sự biến đổi theo hướng tồn tại đan xen hai yếu tố truyền thống và hiện đại ở làng. Trong khi đô thị hóa tạo ra biến đổi mạnh về kinh tế, xã hội và văn hóa thì đồng thời cũng chứng kiến sự phục hồi của một số yếu tố truyền thống. Điều này được các tác giả thể hiện qua phân tích về sự tăng cường không gian thiêng (Trần Thị Hồng Yến, 2013), sự củng cố tinh thần tập thể (Luong Hồng Quang, chủ biên, 2010) trong các làng đô thị, nổi nhớ làng truyền thống của một bộ phận người cao tuổi ngoại ô Hà Nội (Nguyễn Công Thảo, 2020), hay đô thị hóa và công nghiệp hóa làm biến đổi văn hóa làng trong đó có sự hồi sinh của các yếu tố văn hóa truyền thống được tác giả Nguyễn Thị Phương Châm (2009) gọi là “sự tái cấu trúc” và “sáng tạo truyền thống”.

Ngay từ thời điểm cuối thập niên 1970, nghiên cứu của Endres đã cho thấy sự hồi sinh của các yếu tố văn hóa truyền thống diễn ra ở một số làng quê Bắc Ninh, khi người dân bắt đầu phục hồi thực hành văn hóa truyền thống như lễ hội, nghi lễ và thiết chế đình làng. Sự phục hồi này gắn liền với những động năng của làng, sự thương lượng giữa người dân địa phương với chính quyền nhà nước. Trong bối cảnh đó, diễn ngôn của không ít nhà khoa học đã ủng hộ cho sự hồi sinh các thực hành văn hóa truyền thống (Endres, 2002). Theo tác giả, đình làng rõ ràng là một minh chứng sống động cho những thương thảo và động năng của địa phương làm hồi sinh các nghi lễ truyền thống ở làng (Endres, 2001).

Các phân tích về sự hồi sinh của yếu tố văn hóa truyền thống trong quá trình biến đổi làng đương đại có xu hướng nhìn nhận đây là một kết quả đan xen của quá trình hiện đại hóa. Tuy nhiên, trong nghiên cứu trường hợp làng Đồng Kỵ, chúng tôi nhận thấy quá trình truyền thống hóa song hành với quá trình hiện đại hóa và gắn với những động năng từ bên dưới có tính chủ đích và tự thân của cộng đồng làng. Vấn đề ở đây là truyền thống hóa diễn ra như thế

nào bên cạnh và trong mối quan hệ với quá trình hiện đại hóa? Trả lời câu hỏi này đòi hỏi chúng ta phải nhận diện và định vị hai quá trình trong các không gian cụ thể ở địa bàn nghiên cứu, đó là không gian thiêng và không gian thế tục của làng. Đối với trường hợp làng Đồng Kỵ, trong khi quá trình hiện đại hóa diễn ra sôi động ở mọi nơi trong không gian thế tục của làng thì quá trình truyền thống hóa diễn ra trầm lắng và bền bỉ trong khu vực không gian thiêng. Hai quá trình diễn ra theo hai hướng, một tiến về phía trước và một tìm cách trở lại phía sau. Hiện đại hóa hướng tới tính hiện đại. Truyền thống hóa hướng tới cội nguồn, thậm chí là mong ước hướng về cái gốc, ít nhất là trong sự tưởng tượng của người dân địa phương. Hiện đại hóa diễn ra nhanh và mạnh mẽ trước những tác động từ chính sách của nhà nước, các động năng của thị trường và trở thành nền tảng vật chất cũng như tinh thần thúc đẩy quá trình truyền thống hóa trong không gian thiêng. Theo đó, hiện đại sản sinh truyền thống, truyền thống hỗ trợ hiện đại. Hai tính chất này cho thấy sự song hành của hai quá trình có mối liên hệ qua lại, tạo thành một cặp, từ đó tạo nên một bản sắc kép của tính hiện đại và tính truyền thống trong quá trình biến đổi ở Đồng Kỵ.

3. Hiện đại hóa và truyền thống hóa ở Đồng Kỵ

3.1. Làng Đồng Kỵ

Làng Đồng Kỵ hiện là một trong bảy phường của thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Nằm trong vùng đất Kinh Bắc giàu truyền thống văn hóa, có nhiều làng buôn bán và làng nghề, người dân Đồng Kỵ từ lâu đã thực hành các chiến lược sinh kế phi nông nghiệp trong đó sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp có vị trí đặc biệt quan trọng. Từ giữa thế kỷ XX, người Đồng Kỵ đã làm giàu từ nghề buôn trâu, kiến tạo một mạng lưới mua bán trâu từ miền núi xuống đồng bằng Bắc Bộ và thậm chí xuyên biên giới quốc gia. Tuy nhiên, nghề buôn trâu của người dân Đồng Kỵ bị suy giảm trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung những năm 1960-1980. Vốn nhạy bén với thị trường, nhiều hộ gia đình ở Đồng Kỵ đã chuyển từ buôn trâu sang sản xuất và buôn bán đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp. Từ cuối thập niên 1980, trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế, được tiếp sức bởi các chính sách phát triển kinh tế làng nghề của Nhà nước và chính quyền địa phương, Đồng Kỵ nhanh chóng trở thành một làng chuyên sản xuất, buôn bán đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp phục vụ thị trường rộng lớn từ Bắc vào Nam, xuất khẩu sang nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Đồng Kỵ nhờ đó trở thành một làng giàu có, được mệnh danh là “làng tỉ phú”. Sự phát triển kinh tế thông qua chiến lược sinh kế từ đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp là sản phẩm từ quá trình hiện đại hóa và là cơ sở quan trọng của truyền thống hóa ở Đồng Kỵ.

3.2. Hiện đại hóa trong không gian thế tục

Tiến trình hiện đại hóa diễn ra ở Đồng Kỵ trong bối cảnh đổi mới và nền kinh tế thị trường ở một số khu trong không gian thế tục. Phần tiếp theo cho thấy quá trình hiện đại hóa ở không gian thế tục của Đồng Kỵ trong gần bốn thập niên Đổi mới. Quá trình này được bắt đầu trong khu vực sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, từ đó tạo động năng cho hiện đại hóa trên khu cư trú và không gian thiêng.

3.2.1. Khu sản xuất và kinh doanh đồ gỗ

Khu sản xuất và kinh doanh đồ gỗ được mở rộng trên khu canh tác nông nghiệp của làng. Để đáp ứng yêu cầu mặt bằng phục vụ sản xuất, kinh doanh đồ gỗ, có tới gần 50ha đất nông nghiệp đã được chuyển thành địa bàn sản xuất và kinh doanh đồ gỗ. Ngoài ra, một số hộ trong làng còn mua đất mặt đường Nguyễn Văn Cừ thuộc địa phận làng Trang Hạ (giáp Đồng Kỵ) để xây dựng các cửa hàng buôn bán đồ gỗ, làm cho khu sản xuất và kinh doanh đồ gỗ Đồng Kỵ vượt khỏi biên giới hành chính của làng.

Nhờ đó, phương thức sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ ở làng chuyển mạnh từ mô hình hộ gia đình sang mô hình công ty sử dụng nhiều lao động làm thuê là người ngoài làng. Trong những năm 2010 - 2012, Đồng Kỵ có tới khoảng 15.000 - 16.000 lao động làm thuê đến từ các huyện ngoại thành Hà Nội và các tỉnh Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An,... Từ đầu những năm 2000, Đồng Kỵ có hàng trăm công ty tư nhân sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ, trong đó có những công ty số vốn lên tới hàng chục tỷ đồng, thậm chí hàng trăm tỉ đồng. Đồng Kỵ đã vượt qua nhiều làng nghề mộc khác để trở thành một làng sản xuất đồ gỗ chất lượng cao nổi tiếng, có quy mô lớn, cung cấp sản phẩm trải dài trên phạm vi cả nước và mở rộng sang Campuchia, Lào, Trung Quốc, Đài Loan và các nước Đông Âu.

Về nguyên liệu, người Đồng Kỵ chủ yếu dùng gỗ tự nhiên cao cấp, thấp nhất là gỗ gụ, phổ biến là gỗ hương, và cao nhất là gỗ trắc, gỗ mun để sản xuất bàn ghế. Từ giữa những năm 1990, do nguồn gỗ ở trong nước đã suy giảm nên người Đồng Kỵ bắt đầu nhập gỗ từ các thị trường Lào, Campuchia và Nam Phi. Khối lượng gỗ các công ty nhập về làng ở một số thời điểm ước tính lên tới hàng ngàn m³/năm.

Các sản phẩm đồ gỗ phổ biến của Đồng Kỵ là đồ gỗ mỹ nghệ chất lượng cao, gồm bàn ghế, sập, kệ, tủ, đồ thờ, các đồ trang trí, các đồ giả cổ,... Ở thời điểm năm 2019, trước khi bùng nổ đại dịch COVID-19, một bộ bàn ghế gỗ hương cỡ tay 12 gồm 6 món đồ có giá dao động từ 30 đến 60 triệu đồng. Trong khi, bộ bàn ghế cỡ tay 16, gồm 10 món bằng gỗ mun, gỗ trắc có hoa văn công phu như bộ rồng đình, nghệ đình có giá lên tới hơn 200 triệu đồng và thậm chí 500 triệu đồng. Sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp như vậy chủ yếu đáp ứng nhu cầu của những khách hàng có tiền và thích dùng đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp.

3.2.2. Khu cư trú truyền thống

Tiến trình hiện đại hóa trong không gian thể tục của Đồng Kỵ thể hiện rõ ở một số điểm sau. Thứ nhất là sự mở rộng khu cư trú truyền thống của làng ra bên ngoài cổng làng, làm mất đường biên vốn có giữa khu cư trú và khu canh tác; Thứ hai là việc lấp đầy những diện tích mặt nước như hồ, ao để xây dựng nhà ở và các công trình công cộng của làng; Thứ ba là quá trình hiện đại hóa diễn ra trong sự biến đổi về kiến trúc nhà ở. Từ cuối những năm 1980, nhiều hộ bắt đầu xây dựng các ngôi nhà xây mái bằng, nhà hai tầng thay thế các ngôi nhà cấp bốn trong đó có nhiều nhà bằng gỗ. Tuy nhiên, đến những năm 1990, người dân trong làng phá bỏ các ngôi nhà mái bằng và hai tầng để xây dựng những ngôi nhà 3 - 6 tầng.

Việc phá bỏ các công trình nhà ở thấp tầng để xây mới các công trình nhà ở cao tầng hơn gắn liền với quá trình chia nhỏ diện tích mặt đất ở của nhiều hộ trong làng. Diện tích đất ở của các hộ gia đình từng bước bị thu hẹp. Kiến trúc nhà ở truyền thống thường có diện tích 50 - 70m² cho một ngôi nhà 3 - 5 gian và diện tích đất cho không gian ngoài nhà. Khi kiến trúc nhà được nâng chiều cao thì diện tích mặt bằng của mỗi ngôi nhà cũng giảm mạnh. Trường hợp gia đình ông A là một ví dụ. Năm 1989, ngôi nhà gỗ truyền thống của gia đình trên diện tích mặt bằng 130m² đất ở được chia nhỏ cho bốn hộ của bốn người con. Trước đây ngôi nhà có năm gian, ba gian giữa vừa làm nơi thờ tự vừa làm nơi tiếp khách và ngủ của các thành viên trong gia đình, hai gian buồng ngăn chia bằng vách đồ lùa là nơi ngủ và cất trữ lương thực, thì ở thời điểm năm 1989 ngôi nhà được chia theo chiều ngang của mảnh đất thành bốn phần bằng nhau. Trên đó, mỗi người con của ông A xây một ngôi nhà 3 - 4 tầng kiểu nhà ống.

Một trong những động năng quan trọng thúc đẩy quá trình này bắt nguồn từ sự gia tăng dân số nhanh của Đồng Kỵ. Nếu năm 1929, dân số của Đồng Kỵ là 1.049 nhân khẩu thuộc bốn giáp (Ngô Vi Liễu, 1999, tr. 245) thì đến năm 2017, dân số của Đồng Kỵ tăng lên 17.084 người, gấp gần 17 lần sau gần một thế kỷ. Khi dân số tăng, nhiều hộ gia đình không thể tìm nơi ở mới, nên giải pháp phổ biến của họ là chia nhỏ diện tích đất ở và xây dựng các kiểu nhà hiện đại nhiều tầng. Kiến trúc nhà cao tầng trên diện tích mặt bằng hẹp của người dân Đồng Kỵ là một phần của lối sống hiện đại.

3.2.3. Khu cư trú mới

Ngoài những biến đổi trong khu cư trú truyền thống, Đồng Kỵ có thêm một số khu cư trú mới được xây dựng theo kiến trúc đô thị.

Thứ nhất, khu phố Nguyễn Văn Cừ xây dựng trên nền đất nông nghiệp. Kiến trúc tuyến phố bao gồm các nhà xây theo lô, bảm sát mặt đường, cao 4 tầng. Tầng 1 của các ngôi nhà được sử dụng làm nơi sản xuất, kinh doanh đồ gỗ, có bếp và phòng vệ sinh. Các tầng trên được dùng làm phòng trưng bày đồ gỗ, phòng ngủ và phòng thờ.

Thứ hai, các khu đô thị mới được kiến tạo trên nền đất ruộng là nấc thang tiếp theo trong quá mở rộng khu cư trú của làng theo hướng đô thị hóa, đồng thời mở ra cơ hội cho người dân bên ngoài xâm nhập vào trong làng. Ví dụ, năm 2017, chính quyền tỉnh Bắc Ninh phê duyệt cho một công ty đầu tư dự án đô thị có quy mô 17ha. Khác với các khu cư trú vốn có ở làng, dự án đô thị này gồm các công trình nhà ở, dịch vụ, vườn hoa, sân chơi, các tiện ích đô thị,... Nhà đầu tư phân đất thành các lô, có diện tích từ 100-120m², để bán với giá khoảng 22-23tr/m², từ 2,2 đến 3 tỷ đồng/lô. Ở một số vị trí, mức giá có thể lên tới 5-10 tỷ đồng/lô đất. Sự phát triển các khu cư trú mới đã phá vỡ quan niệm truyền thống về trung tâm và ngoại vi trong không gian cư trú của làng Việt, vốn cho rằng khu vực rìa làng hay xóm trại là nơi dành cho dân ngụ cư, những người yếu thế trong làng. Trong bối cảnh mở rộng và phát triển khu cư trú ở Đồng Kỵ, tiêu chí nhà ở “mặt đường” được đánh giá cao, vì các vị trí này đáp ứng yêu cầu đi lại, sản xuất, buôn bán đồ gỗ, do đó giá trị đất cũng cao hơn nhiều lần các địa điểm

khác trong làng. Sự thay đổi này không chỉ làm biến đổi cấu trúc các khu cư trú mà còn làm mờ đi những ranh giới cũ vốn có chia cắt giữa trong làng và ngoài làng.

3.2.4. Hiện đại hóa lối sống

Lối sống của người dân Đồng Kỵ ngày càng có nhiều yếu tố hiện đại. Đa số người dân không chỉ giàu hơn trước, có mức thu nhập cao hơn từ khi sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, mà họ còn tiếp cận lối sống đô thị từ khá sớm nhờ tham gia vào mạng lưới buôn bán đồ gỗ. Nhiều người Đồng Kỵ sử dụng ô tô riêng như một phương tiện hiện đại để kinh doanh, đi lại và thể hiện địa vị xã hội của mình. Thêm vào đó, trong không gian làng còn xuất hiện nhiều nhà hàng, dịch vụ, siêu thị, quán cà phê, cửa hàng thời trang. Một bộ phận người dân Đồng Kỵ còn thường xuyên đi mua sắm, ăn uống và vui chơi ở các khu dịch vụ tại thành phố Từ Sơn và thủ đô Hà Nội.

3.3. Truyền thống hóa trong không gian thiêng

3.3.1. Khu di tích đình chùa và khu nhà truyền thống

Ở làng Đồng Kỵ, quá trình hiện đại hóa diễn ra trong không gian thế tục không làm thu hẹp hay biến mất không gian thiêng và cũng không chỉ dừng lại ở sự phục hồi hay tăng cường các yếu tố văn hóa truyền thống. Thay vào đó, Đồng Kỵ chứng kiến một quá trình truyền thống hóa trong không gian thiêng và quá trình này song hành với quá trình hiện đại hóa trong không gian thế tục được phân tích ở trên.

Khu di tích đình, chùa của Đồng Kỵ nằm ngoài khu vực cư trú truyền thống, thuộc phía Tây làng, bên cạnh dòng sông Ngũ Huyện Khê. Khu di tích đình, chùa, đền là trung tâm có tính biểu tượng của không gian thiêng của làng, được công nhận di tích cấp quốc gia năm 1991. Đình và chùa Đồng Kỵ nằm trong cùng một khuôn viên, đền Đồng Kỵ nằm cách đó khoảng 500m, tạo thành khu kiến trúc thiêng của làng. Đình có bố cục tổng thể hình chữ Công bao gồm 3 tòa tiền tế, đại bái và hậu cung. Đây là kiến trúc trải dài với 3 lớp niên đại từ thời xây dựng vào năm Cảnh Hưng 39 (1778), tiếp đến lớp niên đại của hai đợt trùng tu cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Chùa Đồng Kỵ bố cục tổng thể kiểu “nội Công ngoại Quốc”, bao gồm các hạng mục: tiền đường, thượng điện, hành lang tả - hữu và nhà tổ. Tiền đường có kích thước 17.1m x 6.5m, chia làm 7 gian, còn bảo lưu các dấu vết nghệ thuật chạm khắc gỗ tinh xảo của thời kỳ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Thượng điện có kiến trúc hình chữ Nhất dọc, là nơi đặt hệ thống tượng thờ, theo thứ tự cao dần. Đền Đồng Kỵ có lối kiến trúc hình chữ Tam bao gồm 3 tòa tiền tế, trung cung, hậu cung có phong cách kiến trúc thế kỷ XIX. Đền và đình Đồng Kỵ đều là nơi thờ Thánh Thiên Cương - vị thành hoàng của làng. Khu di tích tín ngưỡng của Đồng Kỵ là những kiến trúc có giá trị nghệ thuật đại diện cho kiến trúc truyền thống của người Việt. Đây cũng là nơi thực hành, bảo tồn các nghi lễ, lễ hội truyền thống của làng.

Vậy quá trình truyền thống hóa diễn ra như thế nào trong không gian thiêng của Đòng Kỵ trong bối cảnh đổi mới? Trước hết đó là sự mở rộng, trùng tu và tôn tạo khu di tích đình chùa luôn hướng tới mục tiêu “bảo tồn, phát huy truyền thống”. Khi nền kinh tế đồ gỗ mỹ nghệ phát triển thì người dân Đòng Kỵ càng thể hiện rõ nhu cầu về tâm lý và có điều kiện về vật chất thúc đẩy quá trình trùng tu, mở rộng khu di tích tín ngưỡng trở thành một biểu tượng không gian thiêng của làng.

Lần mở rộng thứ nhất bắt đầu từ những năm 1990, tập trung vào việc tôn tạo cảnh quan phía trước cụm di tích đình, chùa, như hệ thống lan can bao quanh ao đình, cầu đá từ sân đình sang bãi pháo. Lần thứ hai là những năm 2000, tập trung vào xây dựng thêm các hạng mục kiến trúc phụ trợ làm mở rộng quy mô kiến trúc đình, chùa, đền. Ở chùa, các công trình mới xây dựng gồm nhà mẫu, nhà tổ, hành lang và hậu đường, nhà tăng, ni, khu vệ sinh,... Ở đình, dân làng đã xây mới lại nghi môn kiểu cuốn vòm, 3 tầng mái bề thế trang trí đắp vữa cầu kỳ. Lần thứ ba là những năm 2017 - 2020 tập trung vào phục dựng một số công trình đã bị mất ở đền Đòng Kỵ, như khu tả hữu vu, nhà thờ thần Nông, tôn tạo cảnh quan, xây dựng khu vườn tượng ở trước đền, và trùng tu toàn bộ đình. Việc trùng tu, xây mới và mở rộng quy mô khu di tích đình chùa của Đòng Kỵ còn được kết nối với khu nhà truyền thống được xây dựng năm 2009 trên diện tích hơn 1.500m² ở xóm Tân Thành của làng, là nơi thờ pháo thần và thờ vọng thành hoàng làng. Trong lễ hội làng, pháo thần được rước từ nhà truyền thống ra đình làng. Bằng cách này, dân làng đã thiêng hóa một kiến trúc mới và mở rộng cấu trúc không gian thiêng. Kinh phí tôn tạo và trùng tu không gian thiêng của làng chủ yếu từ nguồn công đức, đóng góp lên tới hàng tỷ đồng của người dân.

Xuyên suốt quá trình trùng tu khu di tích đình, chùa là mong ước bảo tồn, phát huy truyền thống của dân làng. Cho dù, trong quá trình này, các yếu tố hiện đại được đưa vào khu di tích thì điểm mấu chốt nằm ở chỗ người dân và cộng đồng sử dụng chúng với mục tiêu “bảo tồn và tôn tạo di sản truyền thống”, như được đề cập ở trên. Tính truyền thống hiện diện trong khu di tích đình chùa ở Đòng Kỵ sau các lần trùng tu phản ánh sự hình dung và sự kiến tạo của người dân Đòng Kỵ về cội nguồn và ý niệm truyền thống của họ. Đó là một sự tưởng tượng và kiến tạo lại những công trình đã mất. Điều này phù hợp với các quy định của chính quyền nhà nước vì đáp ứng được nguyên tắc trùng tu di tích phải giữ gìn tối đa tính nguyên gốc của di tích.

3.3.2. Các nghi lễ truyền thống

Trong các diễn ngôn ở làng, người dân thể hiện rõ ý thức “trở về truyền thống” trong các thực hành tín ngưỡng. Nhận thức của cộng đồng làng về “truyền thống” được ghi rõ trong Hương ước làng. Kể từ năm 1990 đến nay, làng Đòng Kỵ đã có 5 lần biên soạn lại bản Hương ước năm 1968¹. Ngay trong phần Mở đầu của Hương ước năm 1991 và các bản hương ước

¹ Vào các năm 1991, 1997, 2012, 2016 và 2019.

sau đều khẳng định các thực hành nghi lễ của làng là “tuy cải hóa ít nhiều nhưng vẫn giữ được phong cách truyền thống cổ xưa đã bao đời nay ông cha để lại”. Trong thực hành, người dân Đồng Kỵ nỗ lực duy trì và cố gắng bám sát lễ nghi truyền thống của làng một cách nghiêm cẩn và thành tâm. Trên thực tế, lễ hội của làng Đồng Kỵ không bị đứt đoạn trong kỳ tập thể hóa, nên luôn có sự liên mạch với truyền thống. Ngay cả khi phải tuân thủ các quy định mới của chính quyền nhà nước thì người dân Đồng Kỵ vẫn cố gắng giữ những yếu tố đặc trưng của truyền thống, hoặc điều chỉnh để có thể giữ lại truyền thống bằng những cách sáng tạo. Chẳng hạn, khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 406-TTg: cấm đốt pháo trên phạm vi toàn quốc từ ngày 1 tháng 1 năm 1995, người dân Đồng Kỵ vẫn duy trì lễ hội của làng và biểu tượng hóa việc rước và đốt pháo thật bằng pháo gỗ, suy tôn pháo gỗ thành “pháo thần”. Như vậy, người Đồng Kỵ không chỉ tiếp tục rước pháo, đảm bảo “không đốt pháo nhưng Linh niệm vẫn giữ được thiêng liêng”, như hương ước của làng đã viết. Bởi lẽ, pháo gỗ vừa đại diện cho pháo thật, vừa là biểu tượng cho nền kinh tế đồ gỗ mỹ nghệ đang hưng thịnh ở Đồng Kỵ ở thời điểm đó và những năm tiếp theo.

3.3.3. Thần thành hoàng làng

Làng Việt nói chung và làng Đồng Kỵ nói riêng thường có đình và trong đình thờ thần thành hoàng làng. Mỗi làng có thể có những câu chuyện hay truyền thuyết cụ thể nào đó về vị thành hoàng của làng. Trong trường hợp Đồng Kỵ, câu hỏi ai là vị thần thành hoàng của làng chứa đựng nhiều điều thú vị vì nó gắn với những diễn ngôn của các thực thể khác nhau. Từ đầu thế kỷ XX, nhà nghiên cứu Phạm Xuân Lộc (1920) trong tác phẩm “Bắc Ninh tỉnh khảo dị” đã nhận định rằng làng Đồng Kỵ thờ thần gắp phân vì tập tục này gắn với nghề sản xuất nông nghiệp và đây là một cặp dân thần. Ý kiến này có thể đã ảnh hưởng đến quan điểm của một số nghiên cứu công bố sau này vì các tác giả đều có chung nhận định như vậy (Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ, 1998). Trong bối cảnh nền kinh tế đồ gỗ đang thịnh vượng và dựa vào những đóng góp của làng cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc gắn với những nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng, người dân Đồng Kỵ cảm thấy các nhà khoa học diễn giải về thần thành hoàng làng họ không đúng và không thể chấp nhận. Sử dụng những mối quan hệ và các nguồn lực kinh tế - xã hội của làng, người dân Đồng Kỵ đã khiếu kiện, yêu cầu các nhà khoa học liên quan sửa lại những tuyên bố và sự diễn giải khoa học của họ để khẳng định rằng thành hoàng làng của Đồng Kỵ là vị thánh Thiên cương. Người dân Đồng Kỵ dựa trên bản thần tích của làng niên hiệu Hồng Phúc 1 (1572) và bản Hương ước cổ của làng có niên đại Thái Bình thời vua Đinh Tiên Hoàng (970 - 972) để củng cố niềm tin, họ cho rằng: dù đình làng Đồng Kỵ được xây dựng vào thời Hậu Lê (1745) song thành hoàng làng của họ có niên đại lùi rất xa trong lịch sử và gắn với vị anh hùng dân tộc là Đức Thánh Thiên Cương Đế, người có công đánh bại giặc Xích Quỷ và cùng Đức Thánh Thiên Vương dẹp giặc Ân vào đời Hùng Vương thứ tư. Vì thế, các thực hành trong lễ hội (lễ chạy quan đám, rước pháo thần...) của làng được diễn giải gắn với vị thành hoàng này. Mặc dù nguồn tư liệu mà người Đồng Kỵ đưa ra chưa đủ cơ sở để khẳng định vị thành hoàng Thánh Thiên cương nhưng họ đã thành

công trong quá trình truyền thống hóa thành hoàng làng theo cách của họ (Xem thêm Hue Tam Ho Tai, Le Hong Ly, 2008).

Kết luận

Bài viết này đã phân tích và lý giải sự song hành của hai quá trình hiện đại hóa và truyền thống hóa trong hai không gian khác nhau ở làng Đồng Kỵ trong bối cảnh Đổi mới. Trong khi quá trình hiện đại hóa diễn ra ở không gian thể tục của làng trên các khu khác nhau, thì quá trình truyền thống hóa diễn ra liên tục ở không gian thiêng của làng. Sự song hành của hai quá trình hiện đại hóa và truyền thống hóa có lẽ không chỉ là tính đặc thù của Đồng Kỵ mà còn phản ánh một phần tiến trình phát triển ở nhiều làng Việt khác trong gần bốn thập niên đất nước đổi mới. Nếu như quá trình hiện đại hóa ở Đồng Kỵ diễn ra nhanh, tương đồng với các lập luận trong nghiên cứu làng Việt của một số học giả khác, thì truyền thống hóa không dừng lại ở sự tăng cường của các yếu tố truyền thống, mà là một quá trình truyền thống hóa diễn ra thâm lặng, bền bỉ trong không gian thiêng. Thực tế ở Đồng Kỵ cho thấy, các phân tích về làng Việt trong bối cảnh đương đại nên chú ý đến hai quá trình này để có những lý giải thỏa đáng về sự biến đổi của làng Việt trong bối cảnh Đổi mới.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Phương Châm (2009), *Biến đổi văn hóa ở các làng quê hiện nay*, Nxb. Văn hóa thông tin, Viện Văn hóa, Hà Nội.
2. Endres, Kirsten (2001), “Local Dynamics of Renegotiating Ritual Space in Northern Vietnam: The Case of the "Dinh"”, *Sojourn: Journal of Social Issues in Southeast Asia*, Vol. 16, No. 1, pp. 70-101.
3. Endres, Kirsten (2002), “Beautiful customs, worthy traditions: Changing state discourse on the role of Vietnamese culture”, *Internationales Asienforum*, 33 (3-4), pp. 303-322.
4. Kleinen, John (1999), *Facing the Future, Reviving the Past: A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village*, Institute of Southeast Asian Studies.
5. Li Chen (2017), “Traditionalizing Chinese law: Symbolic epistemic violence of the discourse of legal reform and modernity in late Qing China”, In *Chinese Legal Reform and Global Legal Order: Adoption and Adaption*, Cambridge University Press, pp. 181-210.
6. Ngô Vi Liễu (1999), *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
7. Phạm Xuân Lộc (1920), *Bắc Ninh tỉnh khảo dị*, Tài liệu bằng tiếng Hán lưu trữ tại Viện Hán Nôm do Phạm Xuân Lộc biên soạn tháng 10 năm 1920, theo yêu cầu điều tra của EFEO.

8. Luong, Hy Van (1993), “Economic reform and the intensification of rituals in two North Vietnamese villages, 1980-90”, In *The Challenge of Reform in Indochina*, edited by Borje Legreggren, Harvard Institute for International Development, pp. 259-291.
9. Oelkers, Bern Jürgen (1995), “Break and Continuity: Observations on the Modernization Effects and Traditionalization in International Reform Pedagogy”, *Paedagogica Historica*, 31:3, pp. 675-713, DOI: 10.1080/00309230.1995.11864690.
10. Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000. Tập 2: 1955-1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Lương Hồng Quang (chủ biên, 2010), *Câu chuyện làng Giang*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Rey, Virginie (2015), “Traditionalizing the Modern: Tunisia’s Living Museums”, *Arena Journal*, No. 44, pp. 115-134.
13. Nguyen Van Suu (2004), “The Politics of Land: Inequality in Land Access and Local Conflicts in the Red River Delta since Decollectivization”, In *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform*, ISEAS Publishing, pp. 270-296.
14. Nguyen Van Suu (2009) Agricultural land conversion and its effects on farmers in contemporary Vietnam, *Focaal*, 2009 (54), pp. 106-113.
15. Nguyễn Văn Sửu (2014), *Công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Sửu và Chu Thu Hường (2015), “Hướng tiếp cận không gian trong nghiên cứu làng Việt: Nghiên cứu trường hợp làng Đồng Kỵ, Bắc Ninh”, *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*, 1 (2), tr. 144-160.
17. Hue Tam Ho Tai, Le Hong Ly (2008), “The Revenge of the Object Villagers and Ethnographers in Đồng Kỵ Village”, *Asian Ethnology*, Volume 67, (2), pp. 323-343.
18. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự (1998), *Đình Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Công Thảo (2020), *Tìm phố trong làng: Những chiều cạnh tâm tư của người cao tuổi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Trần Thị Hồng Yến (2013), *Biến đổi về xã hội và văn hóa ở các làng quê trong quá trình đô thị hóa tại Hà Nội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.